

Số: 216/2024/QĐST-HN&GD

Đại Từ, ngày 04 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 248/2024/TLST-HN&GD, ngày 09 tháng 10 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: **Chị Trần Thị H, sinh năm 1986;**

Nơi cư trú: Xóm D, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị Đơn: **Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1982;**

Nơi cư trú: Xóm D, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 58, 60, Điều 62 Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân & gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 11 năm 2024;

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 11 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. **Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:** Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Mạnh C.

2. **Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Mạnh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, khó có cơ hội đoàn tụ xây dựng cuộc sống chung. Điều nhất trí thỏa thuận thuận tình ly hôn.

2.2. *Về con chung:* Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Mạnh C xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 20/01/2010; Nguyễn Minh T1, sinh ngày 18/5/2012. Chị H, anh C thỏa thuận người trực tiếp nuôi dưỡng con chung như sau:

Giao con chung thứ nhất: Cháu Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 20/01/2010, cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; Giao con chung thứ hai cháu: Nguyễn Minh T1, sinh ngày 18/5/2012, cho anh Nguyễn Mạnh C trực tiếp trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do mỗi người đều trực tiếp nuôi dưỡng một con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi bên cho đến khi có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

2.3. *Về tài sản chung:* Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Mạnh C cùng nhau thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

2.3.1. *Giao cho anh Nguyễn Mạnh C được quyền sử dụng:*

- Về đất: Thửa đất số 481, tờ bản đồ 09, diện tích 100m², mục đích sử dụng đất ở đô thị. Giấy chứng nhận QSD đất cấp mang tên Nguyễn Mạnh C và Trần thị H số sơ ri DL 264041 cấp ngày 17/03/2023 của UBND huyện Đ cấp. Vị trí thửa đất thuộc khu tái định cư xóm D, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trị giá đất ở: 100m² x 21.000.000đ/m² = 2.100.000.000đ;

- Về tài sản trên thửa đất số 481, tờ bản đồ 09, vị trí đất tại xóm D, xã K, huyện Đ: Giao cho anh C tiếp tục sở hữu, sử dụng: 01 nhà xây ba tầng và công trình khác liền khối ngôi nhà; 01 mái tôn chống nóng (mái hiên xung quanh nhà) làm trên phần đất hành lang giao thông. Giá trị tài sản 688.000.000đ (Sáu trăm tám mươi tám triệu đồng) (đã làm tròn số).

*Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh C được hưởng có giá trị: **2.788.000.000đ** (Hai tỷ bảy trăm tám mươi tám triệu đồng). (Có sơ đồ thừa đất kèm theo).

Các tài sản khác: Tài sản là đồ dùng sinh hoạt không yêu cầu phân chia.

2.3.2. Về khoản tiền trích trả chênh lệch và được hưởng:

Ghi nhận sự tự nguyện giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Mạnh C việc trích trả chênh lệch tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Anh C có trách nhiệm trích trả cho chị H giá trị tài sản bằng tiền là: **1.100.000.000đ** (Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn).

Chị Trần Thị H được sở hữu, sử dụng số tiền là: **1.100.000.000đ** (Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn) do anh C trích trả.

Thời hạn trích trả: Anh C thỏa thuận có trách nhiệm trích trả chênh lệch và giao cho chị H giá trị tài sản bằng tiền là: **1.100.000.000đ** (Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn) làm 01 lần vào ngày 10/01/2025 (dương lịch);

Về lãi suất chậm thi hành án của khoản trích trả: Chị H, anh C nhất thỏa thuận không tính lãi suất khoản tiền trích trả về tài sản cho chị H nếu anh C vi phạm thời hạn trích trả mà chị H phải đề nghị thi hành án.

2.3.3. Các thỏa thuận khác:

Chị H và anh C thống nhất thỏa thuận tự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động tách chia QSD đất và cấp lại giấy chứng nhận QSD đất đối với phần diện tích đã giao cho anh C sử dụng toàn bộ theo quy định của pháp luật.

2.4. Về nợ chung, khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

2.5. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đất: Số tiền thẩm định, định giá và đo đất là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Chị H tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu anh C có nghĩa vụ hoàn trả. (chị H đã nộp và chi phí xong).

2.6. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng), được đối trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

- Án phí về tài sản: Do các bên đương sự thoả thuận phân chia tài sản trước khi tiến hành phiên hoà giải, đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận phân chia vào trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn nên không phải chịu án phí DSST theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của UBTV Quốc hội.

Trả lại chị H 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí ly hôn và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) án phí tài sản. Tổng cộng số tiền được trả lại 7.650.000đ (Bảy triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng), theo các

biên lai thu số 0005657 ngày 09/10/2024 số tiền nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và biên lai thu số 0005617 ngày 11/10/2024 số tiền nộp 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- Công thông tin điện tử của Tòa án;
- UBND xã Ký Phú, huyện Đại Từ (ĐKKH số 22, quyền số 01 ngày 26/3/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà